

MSN

HOSE

Vốn hóa
tỷ
99,534

GTGD
tỷ/ngày
340.0

P/E
49.8

P/B
3.3

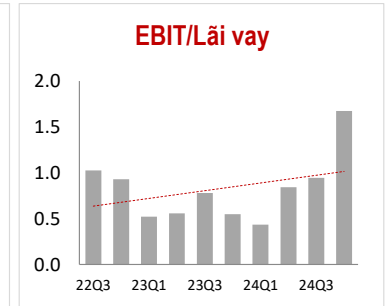
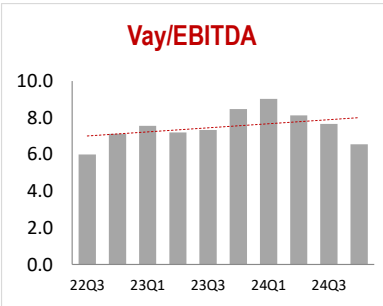
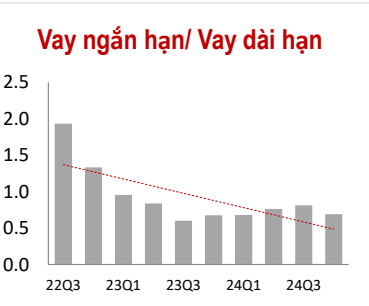
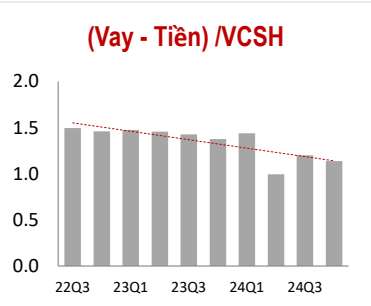
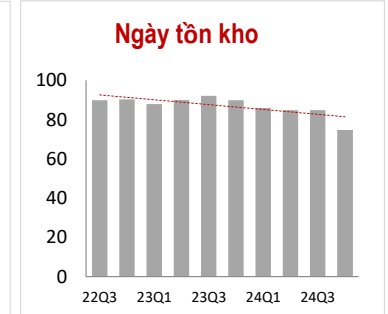
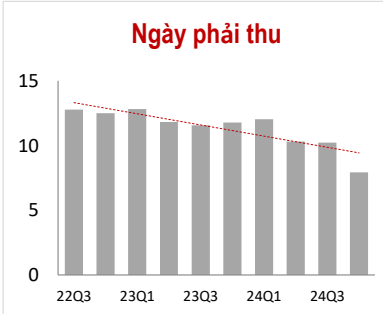
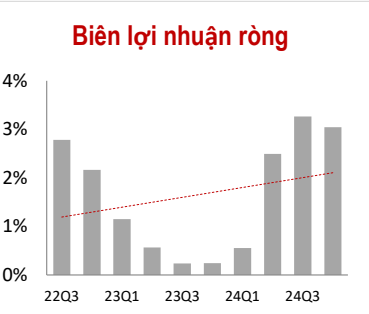
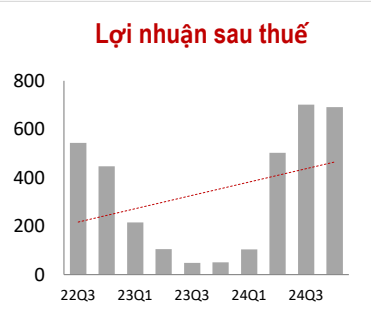
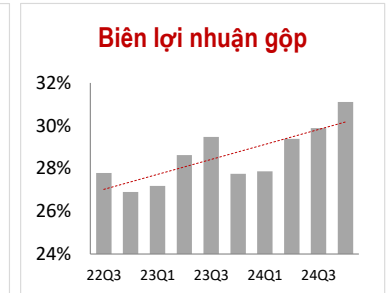
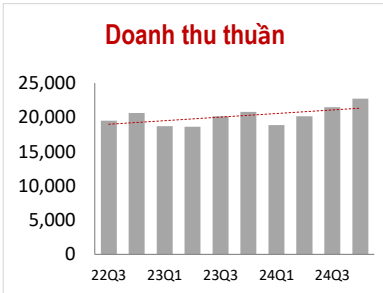
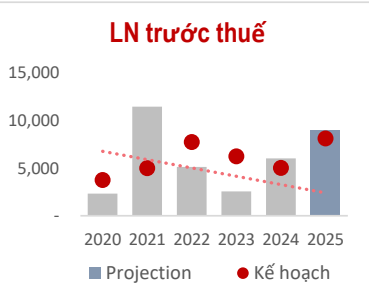
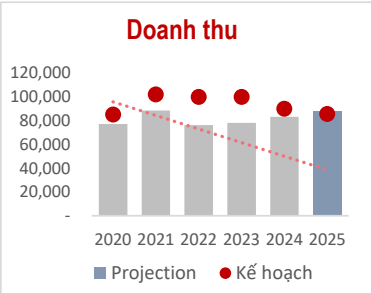
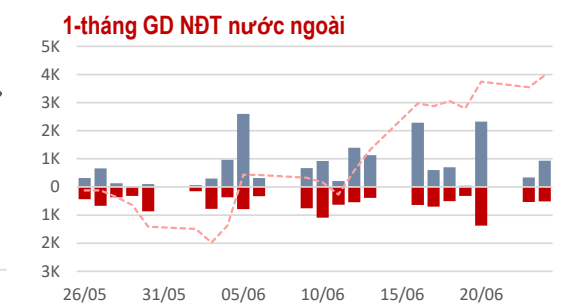
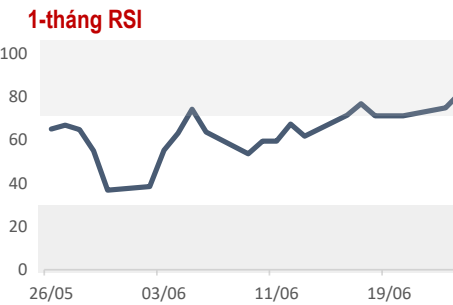
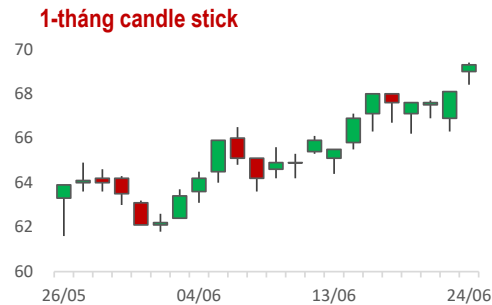
Cổ tức
0.0%

Giá
69.2

TCRating
2.0 /5

NDTNN %
0

Thực Phẩm Và Đồ Uống
ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



MSN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống
TĐ Masan		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /5	0	Ngày cập nhật :04/06/2025

CTCP TĐ Masan (MSN) có tiền thân là CTCP Hàng hải Ma San được thành lập vào năm 2004. MSN là công ty quản lý vốn đầu tư và tài sản, chủ yếu là các cổ phần của những công ty khác, hiện nay bao gồm cổ phần của CTCP Thực phẩm Ma San (Masan Food) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank). MSN là nhà cung cấp vonfram và bismut lớn nhất bên ngoài Trung Quốc và nhà cung cấp đơn nhất về florit cấp axit lớn thứ 2 bên ngoài Trung Quốc. MSN là công ty sản xuất đạm động vật lớn nhất Việt Nam sở hữu thương hiệu Bio-zeem, dẫn đầu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Cty nắm giữ vị thế thống lĩnh trong hầu hết các thị trường, các ngành hàng tiêu dùng mà Cty tham gia cạnh tranh. MSN được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ cuối năm 2009.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	1,175	1,181	1,424	1,431	1,513	1,513	1,513	1,513	1,513	1,513	04/07/2022	2022	8%	Đợt 1
PE	84.9	23.8	37.5	230.2	50.4	26.9	24.8	22.8	21.1	19.4	01/07/2021	2021	10%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	858	5,953	2,480	291	1,390	2,574	2,794	3,029	3,277	3,572	15/12/2021	2021	3%	Đợt 2
PB	6.6	6.2	5.1	3.6	3.3	2.9	2.6	2.4	2.1	1.9	#####	2019	10%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	11,080	22,812	18,182	18,465	21,025	23,600	26,393	29,422	32,700	36,272	17/12/2020	2019	10%	Cả năm
EV/EBITDA	27.3	20.9	18.5	20.0	14.6	13.9	13.1	12.4	11.7	11.1	04/01/2017	2016	11%	Đợt 1
ROE	8%	35%	12%	2%	7%	12%	11%	11%	11%	10%	04/01/2017	2015	19%	Cả năm
Biên LN gộp	23%	25%	28%	28%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	Vị thế doanh nghiệp MSN là cty sản xuất đạm động vật lớn nhất Việt Nam sở hữu thương hiệu Bio-zeem, dẫn đầu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Cty con của MSN, The CrownX tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu nền tảng tiêu dùng bán lẻ khi là doanh nghiệp tiêu dùng lớn nhất tại Việt Nam tính theo doanh thu. Hai cty con chủ chốt của The CrownX, Masan Consumer Holdings và WinCommerce, lần lượt là những đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ nhu yếu phẩm. Masan Consumer Holdings là cty số một Việt Nam trong ngành hàng gia vị (dẫn đầu các ngành hàng nước mắm, nước tương, tương ớt) và trong ngành hàng thực phẩm tiện lợi, MCH là nhà sản xuất mì ăn liền số một trong phân khúc cao cấp, phân khúc chiếm phần lớn lợi nhuận của ngành hàng mì ăn liền. Thông qua WinCommerce, MSN trở thành nhà bán lẻ nhu yếu phẩm lớn nhất tại Việt Nam với việc sở hữu và điều hành hệ thống siêu thị bao gồm 122 siêu thị WinMart và 2.619 cửa hàng WinMart+. Hiện tại, WinCommerce chiếm xấp xỉ 2-3% tổng thị trường bán lẻ nhu yếu phẩm và 30% thị phần kê bán lẻ hiện đại. Masan có 14 nông trường công nghệ cao WinEco và 30 nhà máy ở Việt Nam và nước ngoài. Masan đang sở hữu 16 trang			
Biên LN hoạt động	2%	7%	6%	5%	7%	8%	8%	8%	8%	8%				
Biên LN ròng	2%	10%	5%	1%	2%	4%	4%	4%	4%	5%				
Doanh thu/Tài sản	0.7	0.7	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	2.2	0.8	1.5	1.4	1.1	0.9	0.7	0.6	0.4	0.3				
Vay NH/Vay DH	0.6	0.5	1.3	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7				
EBIT/Lãi vay	0.4	1.3	1.0	0.6	1.0	1.4	1.6	1.8	2.1	2.7				
Vay/EBITDA	9.9	5.5	7.1	8.5	6.6	5.9	5.1	4.4	3.6	2.9				
Ngày phải thu	10	9	12	12	8	6	6	6	6	6				
Ngày tồn kho	77	69	90	90	75	66	65	65	65	65				
Capex/TSCĐ	7%	6%	9%	5%	8%	10%	9%	10%	11%	12%				
Doanh thu thuần	77,218	88,629	76,189	78,252	83,178	88,168	93,458	99,066	105,010	111,311				
% tăng trưởng		15%	-14%	3%	6%	6%	6%	6%	6%	6%				
EBITDA	6,266	10,915	9,076	8,302	10,306	10,821	11,445	12,099	12,800	13,541				
Lợi nhuận sau thuế	1,234	8,563	3,567	419	1,999	3,703	4,018	4,356	4,714	5,138				
% tăng trưởng		594%	-58%	-88%	377%	85%	9%	8%	8%	9%				
Tiền & ĐT NH	8,169	22,638	17,512	16,919	19,226	19,728	20,238	20,466	17,737	17,931				
Phải thu KH	2,062	2,480	2,736	2,310	1,303	1,381	1,464	1,552	1,645	1,744				
Hàng tồn kho	12,498	12,813	14,445	13,175	10,787	11,376	12,059	12,783	13,550	14,363				
Tổng tài sản	115,737	126,093	141,343	147,383	147,585	149,677	151,503	153,382	152,440	154,463				
Vay ngắn hạn	22,545	18,806	40,567	28,030	26,724	24,912	22,936	20,782	17,263	14,707				
Vay dài hạn	39,466	39,372	30,426	41,542	38,825	36,192	33,321	30,192	25,079	21,367				
Tổng vay	62,011	58,178	70,993	69,572	65,549	61,104	56,257	50,974	42,342	36,074				
Tổng nợ	90,706	83,757	104,706	109,146	106,832	105,222	103,029	100,553	94,896	91,781				
Vốn CSH	25,030	42,337	36,637	38,237	40,752	44,455	48,473	52,830	57,544	62,682				
Cân đối vốn TDH	-9,114	9,082	-17,646	-6,659	-5,143	-3,103	-499	2,014	2,944	5,842				
Free CashFlow	4,838	12,348	5,129	10,834	12,765	11,810	12,216	12,362	12,736	13,138				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Công Ty Cổ Phần Masan (29.5%)	(15%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần	MSN	99,534	49.8	3.3	7%	2%	1.6	0%
Ứng Hoa Hướng Dương (12.5%)	(100%) Mapleleaf	Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	1.4	0%
Equity New Markets II K/S (5.8%)	(100%) Tầm Nhìn Masan	Ngành	15,558	10.4	2.5	21%	30%	0.8	0%
Investment Vina I Pte. Ltd. (3.7%)	(96%) MTV Thương mại và ĐTT Thái Ng	MCH	130,000	11.6	8.4	44%	25%	0.9	0%
Nguyễn Hoàng Yến (3.4%)	(96%) Công Ty TNHH Một Thành Viên	MSN	99,534	45.6	3.2	7%	6%	2.3	0%
Ardolis Investment Pte Ltd (2.8%)	(96%) Masan High-Tech Materials	QNS	17,429	7.7	1.7	23%	22%	0.5	0%
Khác (42.4%)	(96%) Công Ty TNHH Khai Thác Chế B	KDC	16,809	-395.7	2.6	-1%	0%	0.9	0%

MSN		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống https://www.masangroup.com			
TĐ Masan			99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /s	0	Năm TL	2023	SL NV	34,835
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu	
Thông số cơ bản											Nguyễn Thiều Quang		0.2%	
Biên LN gộp	28%	27%	27%	29%	29%	28%	28%	29%	30%	31%	Hồ Hùng Anh		0.0%	
Biên LN hoạt động	6%	7%	5%	5%	7%	4%	4%	6%	8%	11%	Madhur Maini (TV HĐQT)		0.5%	
Biên LN ròng	3%	2%	1%	1%	0%	0%	1%	2%	3%	3%	Nguyễn Thiều Nam (TV HĐQT)		0.1%	
ROE	41%	12%	8%	5%	3%	2%	1%	2%	5%	7%	Nguyễn Thiều Nam (PTổng Giám c		0.1%	
(Vay - Tiền)/VCSH	1.5	1.5	1.5	1.5	1.4	1.4	1.4	1.0	1.2	1.1	Nguyễn Hoàng Yến (TV HĐQT)		3.5%	
Tổng nợ/VCSH	2.6	2.9	2.9	2.8	2.8	2.9	2.8	2.4	2.7	2.6	Lars Kjaer		0.0%	
Vay NH/Vay DH	1.9	1.3	1.0	0.8	0.6	0.7	0.7	0.8	0.8	0.7	Trần Thị Minh Nguyệt		0.0%	
EBIT/Lãi vay	1.0	0.9	0.5	0.6	0.8	0.5	0.4	0.8	0.9	1.7	Tạ Thị Thùy Trang		0.0%	
Vay/EBITDA	6.0	7.1	7.6	7.2	7.3	8.5	9.0	8.1	7.7	6.6	Nguyễn Quỳnh Lâm		0.1%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	0.6	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	1.0	0.8	0.9	Cty kiểm toán		Năm	
Ngày phải thu	13	12	13	12	12	12	12	10	10	8	KPMG		2024	
Ngày tồn kho	90	90	88	90	92	90	86	85	85	75	KPMG		2023	
Capex/Doanh thu	5%	5%	5%	3%	2%	2%	2%	1%	4%	7%	KPMG		2022	
Cân đối vốn TDH	-26,809	-17,646	-9,542	-11,620	-6,183	-6,659	-6,799	-2,348	-10,137	-5,143	KPMG		2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức			
Doanh thu thuần	19,523	20,643	18,706	18,609	20,155	20,782	18,855	20,134	21,487	22,702	•23/06/25-Thông báo công văn của VSDC về việc điều chỉnh tỷ lệ SHNN của			
QoQ %		6%	-9%	-1%	8%	3%	-9%	7%	7%	6%	•23/06/25-Masan () ước lợi nhuận đạt 1.500 tỷ đồng trong quý II/2025			
YoY %					3%	1%	1%	8%	7%	9%	•20/06/25-Masan Group tái bổ nhiệm CEO Danny Le nhiệm kỳ 2 Tiếp tục chiến lược gia tăng thị phần của nền tảng tiêu dùng - bán lẻ			
Giá vốn bán hàng	-14,099	-15,089	-13,620	-13,281	-14,215	-15,014	-13,600	-14,217	-15,066	-15,639	•19/06/25-Thông báo thay đổi nhân sự công ty			
Lợi nhuận gộp	5,424	5,554	5,086	5,327	5,940	5,768	5,255	5,918	6,421	7,063	•18/06/25-Thông báo về việc nhận được văn bản của UBCKNN về hồ sơ thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa			
Chi phí hoạt động	-4,269	-4,173	-4,176	-4,335	-4,580	-4,850	-4,551	-4,613	-4,808	-4,510	•25/04/25-Báo cáo thường niên năm 2024			
LN hoạt động KD	1,155	1,381	910	992	1,359	917	703	1,305	1,613	2,552	•25/04/25-Tỷ phú Nguyễn Đăng Quang Masan sẽ vươn lên giống như Walmart, Amazon, Alibaba			
Chi phí lãi vay	1,126	1,486	1,747	1,786	1,745	1,669	1,622	1,549	1,707	1,526	•25/04/25-Sau cái bắt tay với Manchester City, tỷ phú Nguyễn Đăng Quang in hình Haaland, Phil Foden lên logo nhà nhà Woke up 247			
LN trước thuế	909	903	581	451	583	948	634	1,169	1,566	2,657	•25/04/25-ĐHCD Masan () Hoàn tất xây dựng nền tảng tiêu dùng bán lẻ - bước vào chu kỳ tăng trưởng mới			
LN sau thuế	543	447	215	105	48	50	104	503	701	691	•25/04/25-Tỷ phú Nguyễn Đăng Quang tiết lộ 'mảnh ghép' để xóa bỏ định kiến truyền thống, đa ngành và Masan học Walmart, Amazon			
QoQ %		-18%	-52%	-51%	-54%	4%	108%	382%	39%	-1%	•25/04/25-Chiếc hộp bí ẩn trong ĐHCĐ của Masan Tỷ phú Nguyễn Đăng Quang sắp có gì bên trong?			
YoY %					-91%	-89%	-51%	377%	1349%	1279%	•25/04/25-Chiếc hộp bí ẩn trong ĐHCĐ của Masan Tỷ phú Nguyễn Đăng Quang sắp có gì bên trong?			
Bảng cân đối kế toán											•25/04/25-Chiếc hộp bí ẩn trong ĐHCĐ của Masan Tỷ phú Nguyễn Đăng Quang sắp có gì bên trong?			
Tài sản ngắn hạn	36,802	47,675	51,583	45,884	47,846	43,763	42,629	48,982	43,530	53,570	•29/10/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua			
Tiền & tương đương	6,046	13,853	16,204	8,829	9,477	10,125	8,493	18,158	13,225	18,618	•18/06/24-CĐNB mua 292,211cp			
Đầu tư ngắn hạn	1,679	3,659	4,790	4,623	4,781	6,795	5,329	3,819	3,108	608	•18/06/24-CĐNB mua 20,431cp			
Phải thu KH	2,588	2,736	2,674	2,388	2,362	2,310	2,497	2,130	2,188	1,303	•18/06/24-CĐNB mua 132,349cp			
Hàng tồn kho	14,329	14,445	13,657	13,902	14,026	13,175	12,766	12,602	12,859	10,787	•18/06/24-CĐNB mua 70,666cp			
Tài sản dài hạn	91,630	93,668	94,200	94,975	97,227	103,620	103,893	108,483	110,761	94,015	•18/06/24-CĐNB mua 71,028cp			
Phải thu dài hạn	2,062	2,114	2,116	2,135	3,449	11,211	11,263	16,454	17,061	8,524	•13/07/23-CĐNB mua 164,185cp			
Tài sản cố định	43,261	43,535	43,084	42,666	42,522	42,886	43,008	42,405	43,442	37,050	•13/07/23-CĐNB mua 25,049cp			
Tổng tài sản	128,431	141,343	145,784	140,858	145,073	147,383	146,522	157,466	154,291	147,585	•13/07/23-CĐNB mua 94,759cp			
Tổng nợ	92,830	104,706	108,678	103,334	106,999	109,146	107,689	111,260	113,111	106,832	•13/07/23-CĐNB mua 22,015cp			
Vay & nợ ngắn hạn	40,144	40,567	36,980	31,045	25,693	28,030	28,205	29,352	29,467	26,724				
Phải trả người bán	7,051	7,489	6,358	6,602	6,069	6,318	5,988	6,178	7,867	7,171				
Vay & nợ dài hạn	20,787	30,426	38,691	37,024	42,923	41,542	41,448	38,520	36,272	38,825				
Vốn chủ sở hữu	35,602	36,637	37,106	37,524	38,073	38,237	38,833	46,206	41,180	40,752				
Vốn điều lệ	14,237	14,237	14,237	14,237	14,308	14,308	14,308	15,129	15,129	15,129				
Lưu chuyển tiền tệ														
Từ HĐ Kinh doanh	-1,748	-1,493	-342	917	1,800	-1,875	-35	2,550	2,578	4,433				
Từ HĐ Đầu tư	-6,784	-4,837	-2,582	-2,464	-3,775	998	-1,540	-1,640	-5,121	-2,393				
Vay cho WC (=I+R-P)	9,866	9,692	9,973	9,688	10,320	9,167	9,275	8,555	7,180	4,919				
Capex	933	1,096	849	532	386	463	397	223	933	1,546				

MSN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
TĐ Masan		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

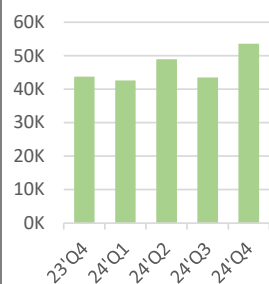


MSN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống		
										ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
TĐ Masan		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

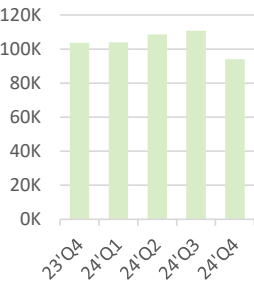
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



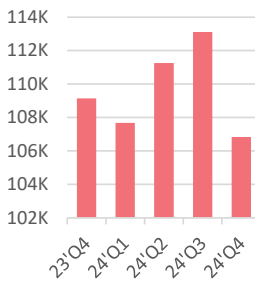
Tài sản dài hạn



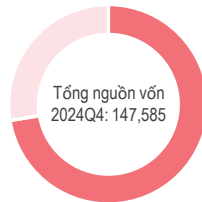
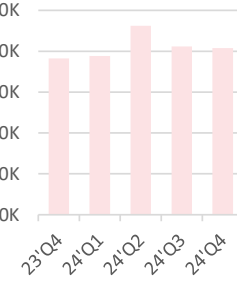
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

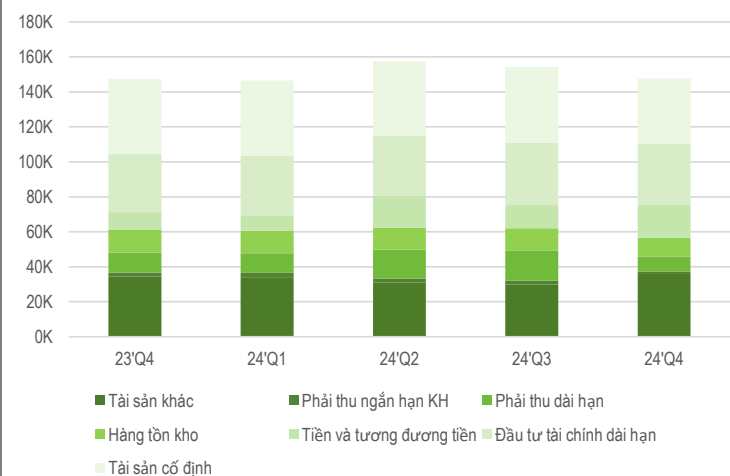


Vốn chủ sở hữu



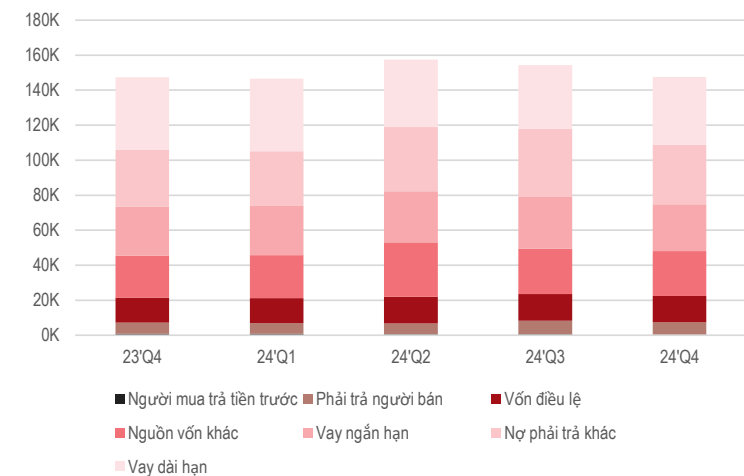
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

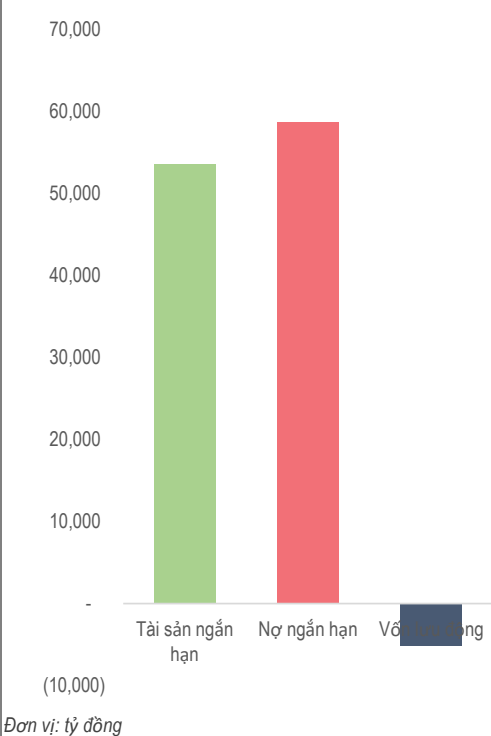


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

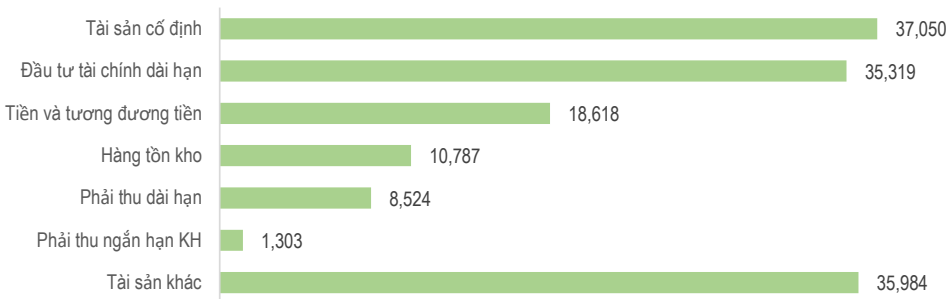


Vốn lưu động

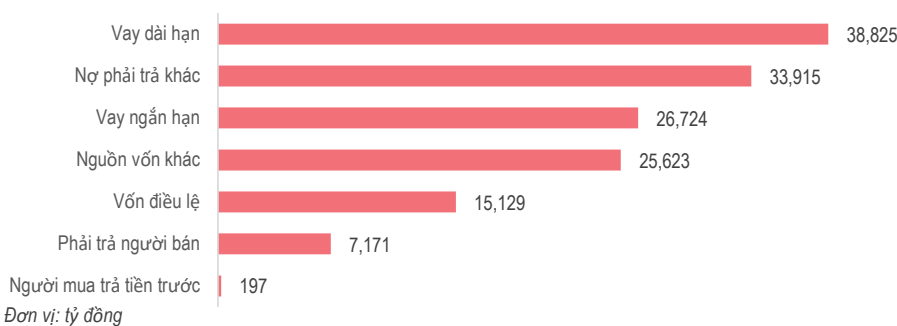


Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn

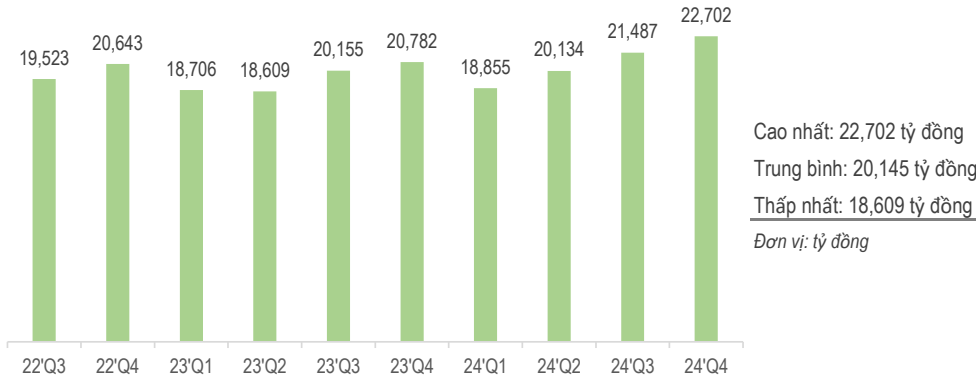


MSN	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				81.1			ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành			
		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	—	2.0 /5	0	Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			
TĐ Masan						50.3				Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

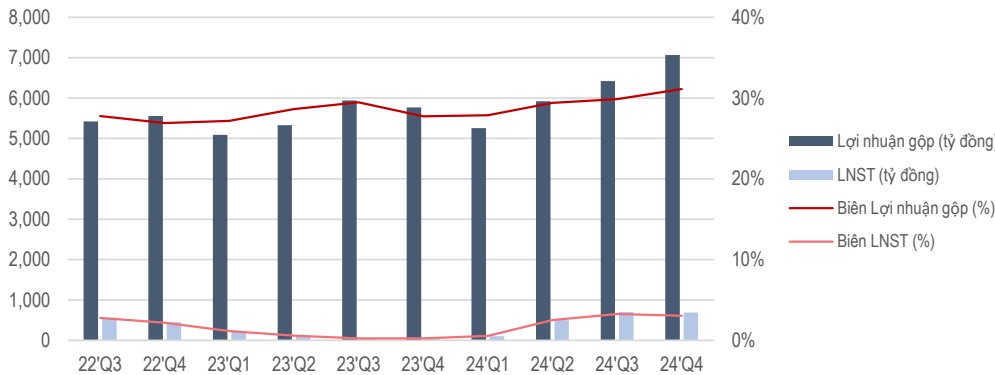
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng		Tăng trưởng	
Doanh thu thuần	83,178	▲	6.3%
Lợi nhuận gộp	24,656	▲	11.5%
EBITDA	10,306	▲	24.1%
Lợi nhuận hoạt động	6,173	▲	47.7%
Lợi nhuận sau thuế	1,999	▲	377.4%

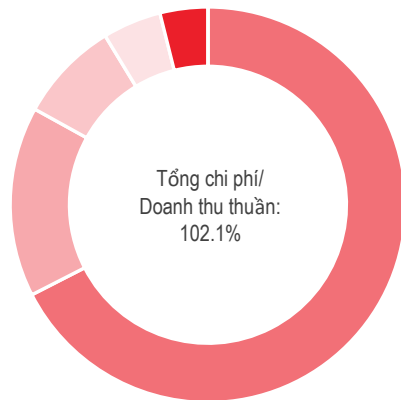
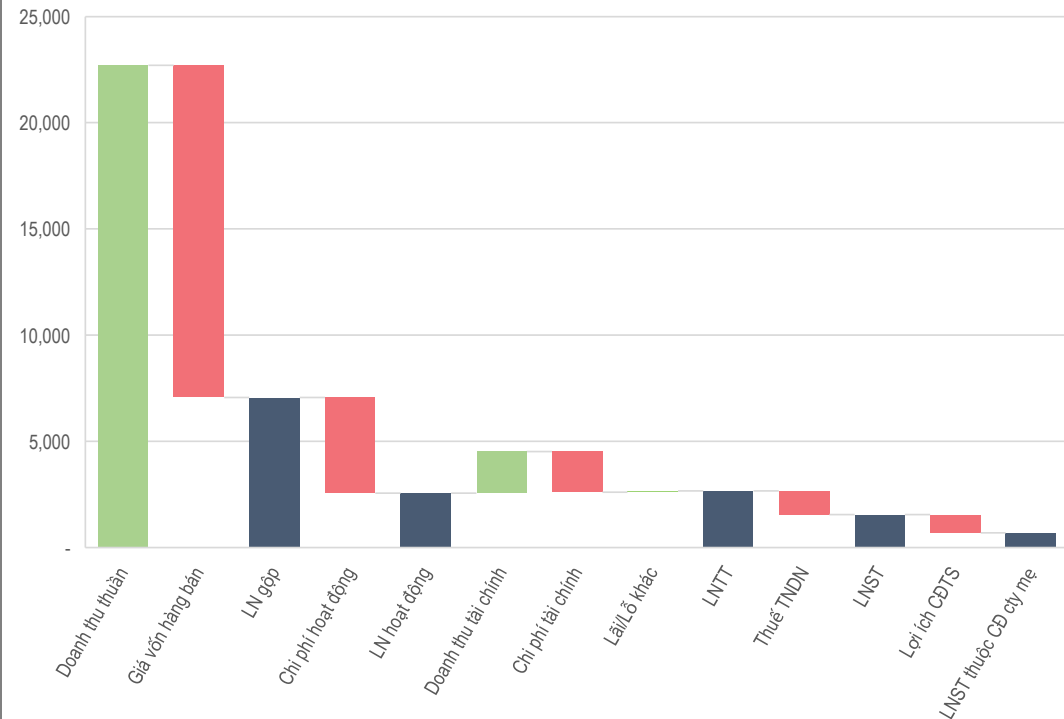
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



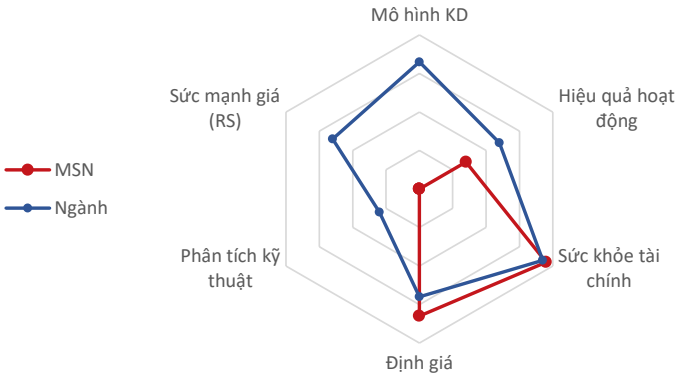
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

MSN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
										ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành	
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
TĐ Masan		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /5	0	Nhà nước:	0%
										SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	MSN	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

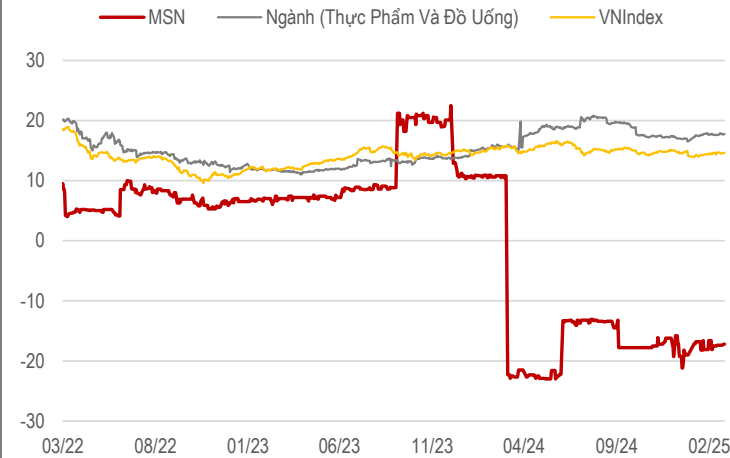


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

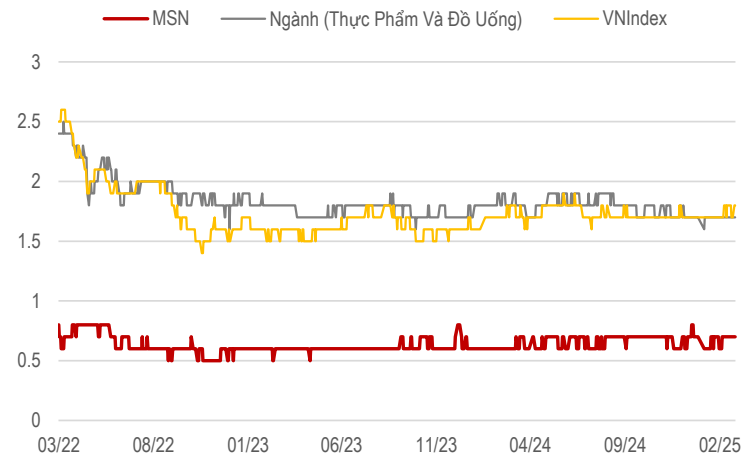
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Thực Phẩm Và Đồ Uống	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

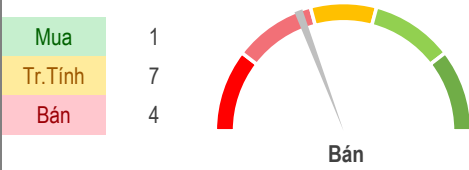
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

MSN	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Thực Phẩm Và Đồ Uống	
		99,534	340.0	49.8	3.3	69.2	81.1 -- 50.3	2.0 /s	0	ĐC: 23 Lê Duẩn, Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

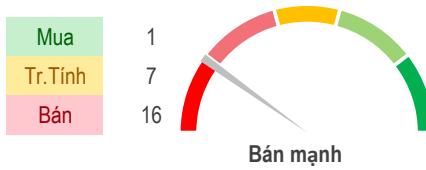
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

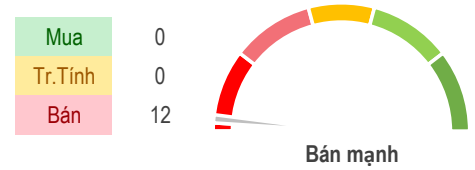
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

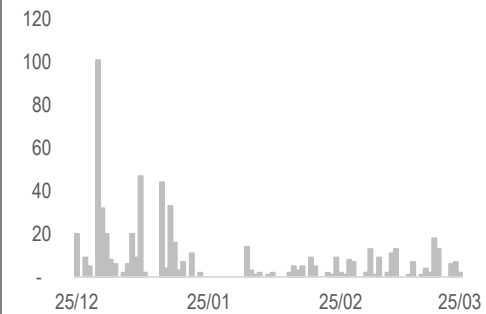
Các đường trung bình động



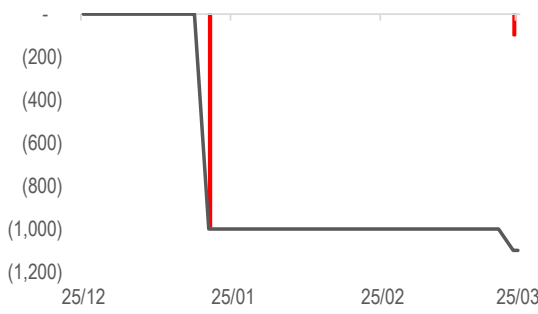
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 Bán	11.8 Bán
MA10	11.9 Bán	11.9 Bán
MA20	11.9 Bán	11.9 Bán
MA50	12.2 Bán	12.0 Bán
MA100	12.0 Bán	12.1 Bán
MA200	12.2 Bán	12.2 Bán

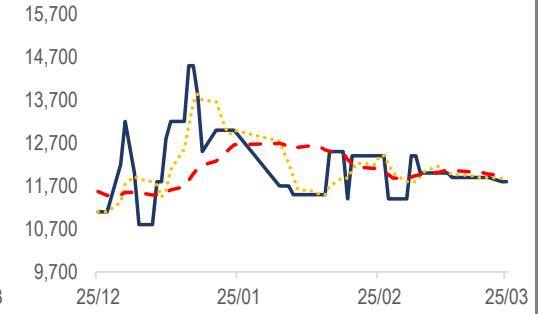
Số lượng NDT quan tâm



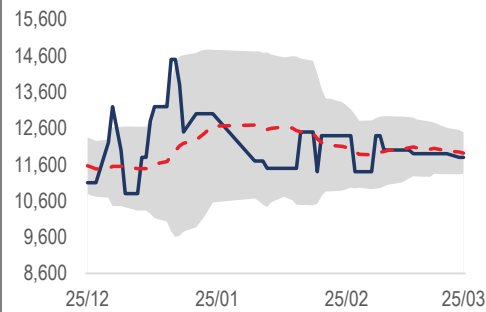
Giao dịch nước ngoài



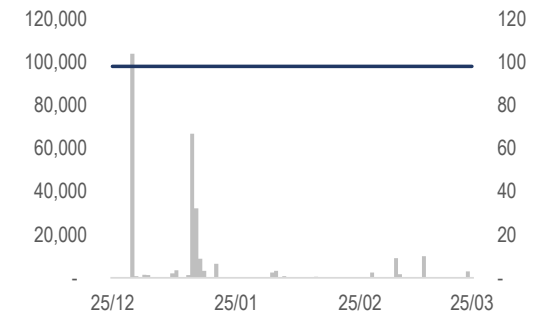
Giá vs MA(5) & MA(20)



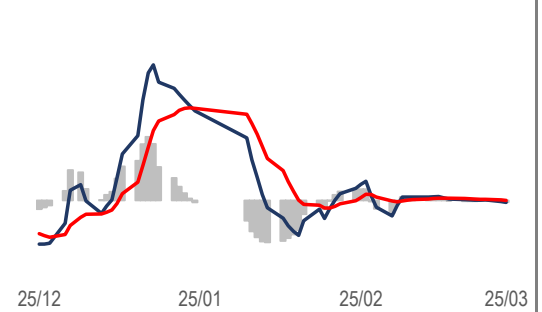
Giá vs Bollinger Band



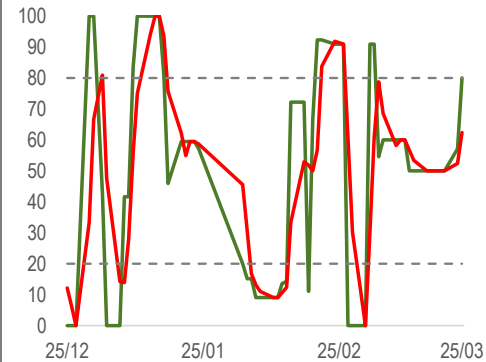
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



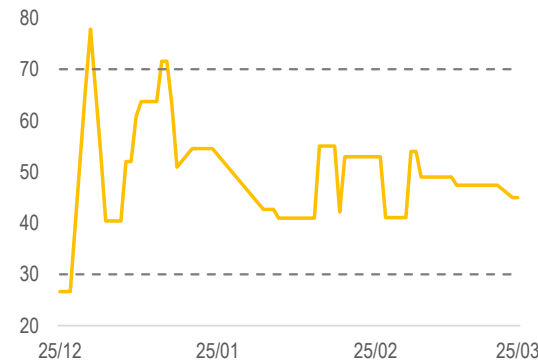
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

